

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài), huyện Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 320/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài), huyện Văn Lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2014/TTr-SKHĐT ngày 29/7/2024, Tờ trình số 163/TTr-BQLDA ngày 24/6/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài), huyện Văn Lâm với nội dung như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài), huyện Văn Lâm.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm

4. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng đường gom nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân và doanh nghiệp; thu hút đầu tư; hoàn thiện đồng bộ toàn tuyến đường gom dọc theo đường sắt trên địa bàn huyện Văn Lâm theo quy hoạch.

5. Quy mô đầu tư và giải pháp kỹ thuật

5.1. Quy mô đầu tư:

- Đường cấp IV đồng bằng (Theo TCVN 4054:2005).
- Tốc độ thiết kế $V_{tk} = 60\text{km/h}$.
- Tải trọng trục thiết kế $P_{tk} = 10\text{T}$.
- Mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 140\text{ Mpa}$ (theo tiêu chuẩn TCCS 38:2022/TCĐBVN).
- Loại mặt đường: Mặt đường cấp cao A1 – mặt đường bê tông nhựa.
- Xây dựng mới 01 công trình cầu vĩnh cửu bằng kết cấu BTCT và BTCT DUL chiều dài nhịp $L = 21,0\text{m}$; bề rộng toàn cầu $B = 13,5\text{m}$; tải trọng thiết kế HL.93, người đi $3 \times 10^{-3}\text{Mpa}$; kết cấu dầm BTCT DUL, móng cầu bằng BTCT; chiều dài toàn cầu $L_{tc} = 31,1$ (chiều dài tính đến đôi mô).
- Chiều dài tuyến khoảng $L = 8,523\text{ km}$.

5.2. Giải pháp kỹ thuật

5.2.1. Nền, mặt đường

a) Bình đồ tuyến thiết kế: Đầu tuyến thiết kế khớp nối với điểm cuối tuyến giai đoạn 1. Bình đồ tuyến cơ bản bám theo quy hoạch chung huyện Văn Lâm được phê duyệt; đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo cấp kỹ thuật của tuyến đường; giảm thiểu khối lượng giải phóng mặt bằng; khối lượng công trình; kết hợp hài hòa với điều kiện tự nhiên, công trình và cảnh quan khu vực tuyến đi qua; phù hợp với tốc độ khai thác thực tế, đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Điểm đầu tuyến Km0+000 (điểm cuối giai đoạn 1) giao với ĐT.380, thuộc địa phận xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm. Điểm cuối tuyến Km8+523,02, giao với ĐT.387 thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm.

Tổng chiều dài tuyến khoảng $L = 8,523\text{km}$.

b) Cắt dọc tuyến:

- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo cấp kỹ thuật của tuyến đường.
- Trắc dọc tuyến thiết kế phù hợp với cao độ các điểm quy hoạch, các điểm khống chế các công trình xung quanh, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của dự án, đáp ứng yêu cầu xây dựng các công trình trên tuyến, yêu cầu thiết kế thủy văn; giảm thiểu khối lượng xây dựng và giải phóng mặt bằng; đảm bảo điều kiện sinh hoạt thuận lợi cho nhân dân hai bên tuyến và kết nối êm thuận với các tuyến đường trong khu vực.

c) Cắt ngang tuyến:

- Chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$; độ dốc ngang $i_{\text{mặt}} = 2\%$.
- Chiều rộng vỉa hè $B_{\text{hè}} = 2,0\text{m} + 4,0\text{m} = 6,0\text{m}$; độ dốc ngang $i_{\text{hè}} = 1,5\%$.
- Chiều rộng nền đường $B_{\text{nền}} = 13,5\text{ m}$.

d) Kết cấu áo đường

- Bê tông nhựa C16 dày 5,0 cm.
- Tưới dính bảm $0,5\text{kg}/\text{m}^2$ bằng nhũ tương gốc axit.
- Bê tông nhựa C19 dày 7,0 cm.
- Tưới thấm bảm $1,0\text{kg}/\text{m}^2$ bằng nhũ tương gốc axit.
- Lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm.
- Lớp móng trên cấp phối đá dăm loại II, dày 25cm.

e) Nền đường:

- Đào thay nền đất không thích hợp, đắp hoàn trả nền đường bằng cát đen đầm chặt $K \geq 0,95$. Lớp tiếp giáp với kết cấu áo đường đắp bằng cát đen đầm chặt $K \geq 0,98$, chiều dày 50cm. Rải lớp vải địa kỹ thuật có cường độ chịu kéo $12\text{kN}/\text{m}$ phân cách giữa nền đường sau khi đào và lớp cát đen đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Trên tuyến có một số đoạn đi qua khu vực có đất yếu, thiết kế đào thay đất chiều dày 1,0m (đối với đoạn Km0+686,58 – Km1+000), đào thay đất 2,1m (đối với đoạn Km4+840 – Km4+885,70). Thiết kế bổ sung 01 lớp vải địa gia cường $200\text{ kN}/\text{m}$ đối với đoạn tuyến Km4+919,60 – Km4+997,75 để đảm bảo ổn định cho nền đường.

- Mái ta luy nền đường đắp bằng đất đầm chặt $K \geq 0,90$, độ dốc mái ta luy đắp $m = 1:1,5$.

g) Vỉa hè:

- Nền vỉa hè đầm chặt $K \geq 0,90$; mặt hè lát gạch bê tông vân đá kích thước $(40 \times 40 \times 4,5)\text{cm}$; vữa xi măng mác 100 dày 2cm; bê tông mác 100 đá $2 \times 4\text{cm}$ dày 10cm; cát nền đầm chặt $K \geq 0,90$.

- Khóa hè xây bằng gạch không nung vữa xi măng cát mác 75.

- Viên vỉa, đan rãnh tam giác: Bằng bê tông đúc sẵn mác 300 đá $1 \times 2\text{cm}$.

h) Cây xanh:

- Hồ trồng cây: Được bố trí trên vỉa hè với kích thước lòng $B \times L = (1,4 \times 1,4)\text{m}$, xây bằng gạch bê tông vân đá mác 300 đá $1 \times 2\text{cm}$; móng bằng BTXM mác 150 đá $2 \times 4\text{cm}$; khoảng cách giữa các hồ trồng cây 10,0m.

- Cây trồng bố trí trong hồ trồng cây đảm bảo cảnh quan.

5.2.2. Công trình trên tuyến:

a) Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước dọc: Đoạn tuyến Km0+000 – Km8+487,8 sử dụng cống tròn có đường kính $D = 600\text{mm}$ và $D = 800\text{mm}$.

+ Công tròn D600 và D800 được thiết kế mới với kết cấu móng công bằng BTCT đúc sẵn, thi công lắp ghép, mác 250; ống công BTCT đúc sẵn mác 300.

- Thoát nước ngang: Tuyến có 23 vị trí công tròn khẩu độ công D = 1,0m và 04 vị trí công hộp B x H = (2,0 x 2,0)m được thiết kế mới với kết cấu như sau:

+ Công tròn: Móng công bằng BTCT đúc sẵn tải trọng HL.93, thi công lắp ghép, mác 250 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; ống công BTCT đúc sẵn mác 300; tường đầu, tường cánh, sân công có kết cấu BTXM đổ tại chỗ mác 200; móng công gia cố cọc tre đường kính D = (6-8)cm, chiều dài cọc L = 2,5m, mật độ cọc 25 cọc/m².

+ Công hộp: Móng công bằng BTXM mác 150 đổ tại chỗ đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; ống công BTCT đúc sẵn mác 300; tường đầu, tường cánh, sân công có kết cấu BTXM đổ tại chỗ mác 200; móng công gia cố cọc tre D = (6-8)cm, chiều dài cọc L = 2,5m, mật độ cọc 25 cọc/m².

b) Hoàn trả mương xây thủy lợi:

- Đoạn tuyến từ Km0+475 – Km1+380; Km3+048,26 – Km3+300; Km4+200 – Km4+874,93; Km4+983,81 – Km5+273,14; Km8+001,97 – Km8+246,78 tuyến cắt qua mương thủy lợi hiện trạng bằng gạch xây B = 0,8m. Thiết kế hoàn trả mương thủy lợi bằng gạch xây B = 0,8m. Kết cấu mương hoàn trả như sau: Thân mương bằng gạch xây VXM mác 75, trát vữa lòng mương bằng VXM mác 75, móng bằng BTXM mác 150 dày 15cm đặt trên lớp đá dăm đệm 10cm; trung bình 2,5m bố trí 01 thanh giằng ngang bằng BTCT mác 250.

- Đoạn tuyến từ Km1+977,93 – Km2+253,50; Km2+316,07 – Km2+450; Km2+710 – Km3+048,26; Km5+430 – Km5+538,23; Km6+826,78 – Km6+916,36; Km7+363,64 – Km7+988 tuyến cắt qua mương thủy lợi bằng đất có bề rộng đáy mương hiện trạng B = (1,0 – 2,0)m. Hoàn trả mương hiện trạng bằng đất với bề rộng đáy mương tương đương với mương hiện trạng.

- Đoạn tuyến Km0+340 – Km0+691,08; Km0+691,08 – Km1+583,17 tuyến cắt qua kênh tiêu T7 có bề rộng đáy kênh hiện trạng 4,0m. Hoàn trả mương hiện trạng bằng đất với bề rộng đáy mương tương đương với mương hiện trạng.

c) Hào kỹ thuật:

- Hào kỹ thuật được bố trí trên vỉa hè bên phải tuyến kết cấu bằng BTCT đúc sẵn bằng BTCT mác 250 (hào có 3 ngăn) theo TCVN 10332:2014 hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn. Hào có tấm nắp bằng BTCT mác 250 đúc sẵn.

- Hồ ga hào kỹ thuật: Trung bình 100m bố trí 1 ga thăm hào kỹ thuật. Kết cấu ga thăm hào kỹ thuật bằng gạch xây VXM mác 75, lòng trong trát VXM mác 75, móng ga bằng BTXM mác 150 đặt trên lớp đá dăm đệm 10cm. Tấm đan hồ ga bằng BTCT đúc sẵn mác 250, bên ngoài viền bằng thép góc L = 70x70x5mm.

d) Tường chắn:

Đoạn tuyến Km0+691,08 – Km1+583,17 bên trái tuyến là kênh tiêu T7, bên phải tuyến là khu doanh nghiệp đang hoạt động, khó khăn trong công tác giải

phóng mặt bằng. Thiết kế tường chắn bên trái tuyến với chiều cao 2,5 – 3,0m. Kết cấu tường chắn bằng đá học xây VXM mác 100 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, móng tường chắn gia cố bằng cọc tre đường kính $D = (6-8)\text{cm}$, chiều dài $L = 2,5\text{m}$, mật độ cọc 25 cọc/ m^2 , đỉnh tường chắn bằng BTXM mác 200.

e) Công trình cầu:

- Trên tuyến có 01 cầu tại Km4+915,33. Thiết kế cầu vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DUỖ tải trọng thiết kế HL.93; chiều rộng cầu $B_{tc} = 13,5\text{m}$, trong đó (chiều rộng mặt cầu 7,5m, vỉa hè 2m + 4m), chiều dài toàn cầu $L = 31,1\text{m}$, sơ đồ nhịp 1 x 21,0m.

- Kết cấu phần trên: Mặt cắt ngang cầu bố trí 13 phiến dầm bản lắp ghép dài 21,0m bằng BTCT DUỖ 40Mpa có chiều cao 0,8m; khoảng cách giữa các dầm $a = 1,0\text{m}$; bản mặt cầu BTCT 30Mpa dày tối thiểu 15cm, lớp phủ mặt cầu bằng BTN C16 dày 7cm trên lớp tưới nhựa dính bảm 0,5kg/ m^2 và lớp phòng nước dạng phun; dốc ngang mặt cầu 2%.

- Kết cấu phần dưới: Mố cầu dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc BTCT 35x35cm; sau mố đặt bản quá độ BTCT 25Mpa đổ tại chỗ.

- Kết cấu khác: Gờ chắn lan can BTCT 25Mpa đổ tại chỗ, lan can bằng thép mạ kẽm, khe co giãn dạng thép ray; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép, tứ nón được gia cố bằng đá học xây vữa dày 30cm, chân khay bằng bê tông xi măng 15Mpa trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; kết cấu hè bằng gạch bê tông vữa đá trên lớp vữa xi măng mác 100 dày 2cm, bê tông mác 150 đá 2x4cm dày 8cm, giấy dầu 01 lớp và cát nền đầm chặt $K \geq 0,90$.

- Đường dẫn hai đầu cầu được thiết kế theo quy mô đường.

g) Hệ thống điện chiếu sáng:

- Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đặt trên vỉa hè dọc tuyến. Với mặt cắt nền đường rộng 13,5m. Bố trí cột đèn nằm trên vỉa hè đường, sử dụng cột thép côn tròn cao 7,0m, cần rời 2,0m vuron 1,5m. Khoảng cách trung bình 40m/1 cột; bóng đèn LED công suất 100W. Móng cột bằng BTXM mác 200 đá 2x4cm có đặt khung móng chờ bắt cột.

- Tủ điện: Sử dụng loại tủ điện có kích thước 1000x600x350mm bằng tôn dày 2mm sơn tĩnh điện.

- Cấp cáp nguồn cho tủ điện sử dụng loại cáp ngầm 1kV – Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC – (3x50 + 1x35) mm^2 . Cáp từ tủ điện đến các cột đèn sử dụng loại cáp ngầm 1kV – Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC – 4x25 mm^2 . Cáp lên đèn sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/PVC - 2x25 mm^2 . Hệ thống cáp ngầm được đặt trong ống nhựa xoắn HDPE đi dưới vỉa hè.

- Tiếp địa: Hệ thống cọc tiếp địa $L = 63 \times 63 \times 6\text{mm}$, dài 2,5m nối bằng dây đồng trần M10.

h) Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế xây dựng hệ thống báo hiệu đường bộ (biển báo, vạch sơn kẻ đường, cọc tiêu, cọc H, cột KM) theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

6. Nhà thầu khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng PT.

- Nhà thầu thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Tấn Phát Hưng Yên.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên.

8. Loại, nhóm dự án; cấp công trình.

- Dự án đầu tư công, nhóm B.

- Loại và cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu:

9.1. Số bước thiết kế: 02 bước.

9.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Khảo sát, thiết kế:

- TCCS 31:2020/TCĐBVN: Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát;

- TCCS 41:2022/TCĐBVN: Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu;

- TCVN 9398:2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung;

- QCVN11:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ cao;

- 96 TCN 43:1990 “quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500; 1/1000; 1/2000; 1/15000 (phần ngoài trời)”;

- Ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500; 1/1000; 1/2000; 1/15000 của tổng cục địa chính ban hành ngày 19/11/1994.

- Hệ cao độ, tọa độ VN 2000.

- TCVN 9437:2012 Khoan thăm dò địa chất công trình;

- TCVN 4054:2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế đường ô tô;

- TCCS 38:2022/TCĐBVN: Áo đường mềm – các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.

- TCCS 34:2020/TCĐBVN: Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9403:2012: Gia cố đất nền yếu – Phương pháp trụ đất xi măng;

- TCVN 9906:2014: Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet – Grouting – Yêu cầu thiết kế thi công và nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu;

- TCVN 9113:2012: Ống bê tông cốt thép thoát nước;

- TCVN 9437:2012: Tiêu chuẩn khoan thăm dò địa chất công trình;

- TCVN 1651:2018: Thép cốt bê tông;

- TCVN 5574:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông (tham khảo);

- QCVN 41:2019/BGTVT: Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ.

nghe

b) Thi công và nghiệm thu:

- TCVN 4252:2012 Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công;
- TCVN 9436:2012 Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4447:2012: Công tác đất – Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8859:2011: Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô – Vật liệu, thi công và nghiệm thu;
- TCVN 13567-1:2022: Lớp mặt đường bằng hỗn hợp bê tông nhựa nóng – Yêu cầu thi công và nghiệm thu (phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường);
- TCCS 27:2019/TCĐBVN: Nhũ tương nhựa đường axit thâm bám – Yêu cầu thi công và nghiệm thu;
- TCCS 34: 2020/TCĐBVN: Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8818:2011: Nhựa đường lỏng – Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 7570 – 2006: Cốt liệu cho bê tông và vữa (yêu cầu kỹ thuật);
- TCVN 7572 – 2006: Cốt liệu cho bê tông và vữa (phương pháp thử);
- TCXDVN 302:2004: Nước trộn bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 9115 – 2019: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép – thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4085 – 2011: Kết cấu gạch đá – Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Tổng mức đầu tư xây dựng công trình: **485.000.000.000 đồng**


Trong đó:

- Chi phí giải phóng mặt bằng: 147.543.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng: 252.329.000.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 3.723.000.000 đồng
- Chi phí tư vấn quản lý đầu tư xây dựng: 9.894.000.000 đồng
- Chi phí khác: 6.347.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 65.164.000.000 đồng

11. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách tỉnh: 350.000 triệu đồng.
- Ngân sách huyện Văn Lâm: Phần còn lại.

12. Hình thức quản lý thực hiện dự án: Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án theo đúng quy định.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025. 

*** Lưu ý:**

- Chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát và thực hiện các nội dung đề nghị khi triển khai bước thiết kế tiếp theo của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 1692/SGTVT-KCHT ngày 07/6/2024.

- Quá trình triển khai các bước tiếp theo, chủ đầu tư, Sở Giao thông vận tải cùng các bên liên quan tích cực phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam để nắm bắt về quy hoạch xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, kịp thời cập nhật trong quá trình thực hiện dự án.

- Kiểm tra, rà soát toàn bộ số liệu khảo sát địa chất các vị trí nền đường xử lý nền đất yếu; cầu Bà Sinh; tường chắn đất; chiều dài cọc gia cố móng cầu Bà Sinh để làm cơ sở tính toán, kiểm toán đảm bảo điều kiện chịu lực, chất lượng và ổn định công trình lâu dài.

- Thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư dự án được lập trên cơ sở số liệu khảo sát trong bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Trong bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, chủ đầu tư chỉ đạo đơn vị tư vấn rà soát, kiểm tra lại toàn bộ số liệu khảo sát trong bước thiết kế cơ sở để khảo sát, điều tra bổ sung, chuẩn hóa lại số liệu khảo sát để lập thiết kế bản vẽ thi công đảm bảo chất lượng. Khảo sát đánh giá kỹ điều kiện địa chất, thủy văn, nền đường, mặt đường và các công trình hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến để có phương án tính toán thiết kế và đưa ra giải pháp thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật với quy mô và cấp hạng thiết kế theo quy định.

- Đối với một số chi phí công việc trong tổng mức đầu tư (TT) chưa đủ cơ sở xác định. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần xác định cụ thể theo đúng quy định hiện hành khi triển khai bước sau (thiết kế bản vẽ thi công – dự toán).

Điều 2. Chủ đầu tư và các ngành liên quan tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng công trình, tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng, quản lý vốn đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kho bạc nhà nước Hưng Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT^D.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC


Nguyễn Lê Huy